vietjetAir.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 45-25/VJC-CBTT
No: 45-25/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***State Securities Committee;***
- ***Ho Chi Minh City Stock Exchange.***

1. **Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet / *Vietjet Aviation Joint Stock Company ("Vietjet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Hà, Tp.Hà Nội, Việt Nam/ *302/3 Kim Ma Street, Ngoc Hà Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ soát xét bán niên năm 2025.
  Reviewed Separate Interim Financial Statements 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025.
  Reviewed Consolidate Interim Financial Statements 2025.
- Phụ lục Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2025.
  Appendix of Explanation variation in business performance reviewed financial statement 1H, 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn /*This information was published on the company's website on August 29, 2025 as in the link* https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-tai-chinh-kiem-toan.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ / *Separate Financial Statements;*
- Báo cáo tài chính Hợp nhất / *Consolidated Financial Statements;*
- Phụ lục Giải trình kết quả kinh doanh / *Appendix of Explanation of business results.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THÀNH VIÊN HĐQT- PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
BOD's MEMBER - VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0102325399 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET Q. BA ĐÌNH TP. HÀ NỘI

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.08.29 19:39:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	02
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 70

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
Ông Donal Joseph Boylan	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập (đến ngày 30/05/2025)
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập (từ ngày 30/05/2025)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 30/05/2025)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên (đến ngày 30/05/2025)
Ông Chu Việt Cường	Thành viên (đến ngày 30/05/2025)

Ban Điều hành

Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Điều hành (từ ngày 04/07/2025)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Vận hành

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên

Ủy ban Tài chính và Ngân sách

Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Andrew Cowen	Thành viên
Ông Rohit Singh Tomar	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc

Quyền Kế toán trưởng

Ông Thái Trọng Cang

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CAM KẾT KHÁC

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành,



Nguyễn Thanh Sơn
Giám đốc Điều hành
(Theo Văn bản ủy quyền của Tổng Giám đốc)
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 1032 /2025/UHY- BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 70, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, trong đó Công ty có thuyết minh sự kiện tranh chấp thương mại tàu bay giữa Công ty với một Tổ chức.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng đến kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán đã soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Báo cáo soát xét số 15864 ngày 06 tháng 09 năm 2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.245.528.617.734**	**38.278.883.094.161**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**7.102.012.332.633**	**4.511.916.689.423**
Tiền	111		6.486.257.359.733	3.981.962.396.509
Các khoản tương đương tiền	112		615.754.972.900	529.954.292.914
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.433.032.977.005**	**3.814.104.269.073**
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(415.000.000.000)	(386.800.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.858.032.977.005	3.210.904.269.073
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.154.947.082.189**	**27.712.755.410.526**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.664.389.249.563	10.799.422.792.110
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.529.423.990.222	776.118.910.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.538.712.453.293	1.633.712.453.293
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.501.199.829.111	14.582.279.695.081
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(78.778.440.000)	(78.778.440.000)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**2.328.542.997.582**	**2.005.435.760.243**
Hàng tồn kho	141		2.328.542.997.582	2.005.435.760.243
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**226.993.228.325**	**234.670.964.896**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	226.993.228.325	199.973.081.166
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	-	34.697.883.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN (TIẾP THEO)	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.617.829.395.031**	**49.644.425.376.889**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.730.122.214.990**	**24.043.176.835.237**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	27.680.122.214.990	23.993.176.835.237
Tài sản cố định	**220**		**17.777.558.296.915**	**14.122.357.801.905**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.577.210.782.593	8.283.535.097.909
- Nguyên giá	*222*		*11.694.875.314.639*	*9.119.370.125.423*
- Giá trị khấu hao luỹ kế	*223*		*(1.117.664.532.046)*	*(835.835.027.514)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.673.073.243.444	5.826.331.069.845
- Nguyên giá	*225*		*6.181.116.755.409*	*6.181.116.755.409*
- Giá trị khấu hao luỹ kế	*226*		*(508.043.511.965)*	*(354.785.685.564)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.527.274.270.878	12.491.634.151
- Nguyên giá	*228*		*1.572.531.908.433*	*48.711.908.433*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(45.257.637.555)*	*(36.220.274.282)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**6.019.373.858.612**	**1.463.280.934.198**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.019.373.858.612	1.463.280.934.198
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**230.917.024.400**	**230.917.024.400**
Đầu tư vào công ty con	251		81.500.000.000	81.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		149.417.024.400	149.417.024.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.859.858.000.114**	**9.784.692.781.149**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.859.858.000.114	9.784.692.781.149
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**101.863.358.012.765**	**87.923.308.471.050**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**89.761.820.697.751**	**82.088.617.291.362**
Nợ ngắn hạn	**310**		**38.502.937.950.228**	**33.511.209.737.354**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.153.543.016.061	6.200.221.338.860
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.429.827.294.029	1.542.728.767.676
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	348.176.125.303	274.134.365.852
Phải trả người lao động	314		240.652.006.272	193.807.912.443
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.309.472.986.385	2.408.414.085.237
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.492.249.428.430	4.253.048.070.041
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.156.121.040.995	3.814.617.129.838
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	19.118.137.205.550	12.460.106.764.555
Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	23	2.244.644.139.408	2.355.397.860.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.114.707.795	8.733.442.795
Nợ dài hạn	**330**		**51.258.882.747.523**	**48.577.407.554.008**
Phải trả dài hạn khác	337	21	1.245.859.656.950	845.708.231.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	31.896.090.278.469	30.052.392.436.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	24	674.434.541.391	374.441.573.362
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	23	17.442.498.270.713	17.304.865.312.219
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**12.101.537.315.014**	**5.834.691.179.688**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**12.101.537.315.014**	**5.834.691.179.688**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.916.113.340.000	5.416.113.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.916.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.747.383.117.899	247.483.117.899
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		1.438.040.857.115	171.094.721.789
- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) lũy kế của các năm trước	*421a*		*171.094.721.789*	*(1.105.680.446.053)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.266.946.135.326*	*1.276.775.167.842*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**101.863.358.012.765**	**87.923.308.471.050**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Quyền Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Giám đốc Điều hành
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn

(*) Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay và động cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
			Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**35.600.529.643.858**	**33.861.858.373.690**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**35.600.529.643.858**	**33.861.858.373.690**
Giá vốn hàng bán	11	28	30.859.883.996.872	30.198.390.822.211
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**4.740.645.646.986**	**3.663.467.551.479**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.419.877.004.009	1.123.114.604.709
Chi phí tài chính	22	30	2.612.399.634.123	2.006.526.912.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.644.477.318.747*	*1.218.202.947.065*
Chi phí bán hàng	25	31	1.304.230.854.392	1.304.258.230.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	719.801.310.127	547.752.970.584
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.524.090.852.353**	**928.044.042.242**
Thu nhập khác	31	33	94.588.421.883	261.439.787.649
Chi phí khác	32		24.528.066.526	23.742.864.957
Lợi nhuận khác	**40**		**70.060.355.357**	**237.696.922.692**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.594.151.207.710**	**1.165.740.964.934**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	27.212.104.355	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	299.992.968.029	286.409.244.589
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.266.946.135.326**	**879.331.720.345**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Quyền Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Giám đốc Điều hành
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.594.151.207.710**	**1.165.740.964.934**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		444.124.694.206	336.827.728.371
Các khoản dự phòng	03		(288.648.242.307)	685.926.551.657
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(173.190.212.196)	(292.775.299.903)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(380.105.559.034)	(439.983.877.084)
Chi phí lãi vay	06		1.644.477.318.747	1.218.202.947.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.840.809.207.126**	**2.673.939.015.040**
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		762.557.123.615	(2.298.403.681.877)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(323.107.237.339)	(294.124.182.307)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.159.586.255.956)	(2.328.992.972.993)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		143.369.677.263	(270.960.988.219)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.632.127.307.853)	(1.202.665.146.640)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(169.141.000.000)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	**20**		**462.774.206.856**	**(3.721.337.956.996)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.894.268.877.866)	(1.595.194.310.916)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		143.391.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(252.361.626.784)	(1.880.069.890.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.700.232.918.852	118.289.468.207
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.770.666.229	279.979.075.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.210.235.919.569)**	**(3.076.995.657.105)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		4.999.900.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		29.534.286.367.763	29.438.542.609.854
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.050.146.253.542)	(24.954.151.183.502)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(160.996.750.690)	(155.567.723.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**13.323.043.363.531**	**4.328.823.702.850**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.575.581.650.818**	**(2.469.509.911.251)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**4.511.916.689.423**	**5.021.589.880.532**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.513.992.392	8.745.485.358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**7.102.012.332.633**	**2.560.825.454.639**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Quyền Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Giám đốc Điều hành
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 14 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "VJC".

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP THEO)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/06/2025		01/01/2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I.	**Công ty con sở hữu trực tiếp**							
1	Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
2	Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
3	Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
4	Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
5	Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 10 tháng 4 năm 2024	Việt Nam	100	100	100	100
6	Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 27 tháng 11 năm 2023	Việt Nam	67	67	67	67
7	Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP THEO)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/06/2025		01/01/2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II.	**Công ty con sở hữu gián tiếp**							
1	Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
2	Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 13 tháng 6 năm 2024	Việt Nam	64	67	64	67
III.	**Công ty liên kết**							
1	Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
2	Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Đơn vị	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet - Chi nhánh tại Miền Trung	200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Văn phòng đại diện	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Tầng 8, Vietjet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Bắc Kinh	Phòng 221809-32, đơn nguyên 2, tầng 15, tòa nhà số 6, sân số 1, đường Futong Đông, quận Triều Dương, thành phố Bắc Kinh
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Thượng Hải	Phòng A08, tòa chính, tầng 26 (thực tế tầng 25), số 99 đường Fucheng, Khu Thí điểm Thương mại Tự do Trung Quốc (Thượng Hải)
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Quảng Châu	Phòng 309, cánh Tây, tầng 3, số 53 phố Shamei Bắc, quận Lệ Loan, thành phố Quảng Châu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 7.353 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 6.541 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

2.4 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 3.9, 3.11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 3.18 và 23);
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 3.27 và 24); và
- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.4 QUỸ BẢO DƯỠNG TÀU BAY THUÊ

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê, đồng thời phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê.

Khoản đóng góp này được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Công ty sử dụng cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động. Mức đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh.

Theo hợp đồng, Công ty sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại khi Công ty phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ, bao gồm:

- thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn;
- phục hồi hiệu suất động cơ;
- kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay;
- đại tu bộ phận hạ cánh và;
- sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại vào ngắn hạn hoặc dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể sử dụng cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày lập báo cáo.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phi liên quan trực tiếp đến việc mua.

Sau đó, Ban Điều hành thực hiện rà soát và trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán riêng.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

(i) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi các khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(iii) Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư;
- dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư;
- dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết;
- chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3.7 CHO VAY

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

3.8 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Tàu bay và động cơ tàu bay	10 - 20
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 47
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận chuyển	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phần mềm	02 - 10
Quyền khai thác thương mại đường bay	20

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình (như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng) và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.11 THUÊ TÀI SẢN

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 3.18 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 01 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.

(v) Chi phí thuê tàu bay

Chi phí thuê tàu bay phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê công ty phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa trong suốt thời gian xây dựng cho đến khi tài sản hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung được sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện, Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng trên chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho hoạt động đầu tư xây dựng. Tỷ lệ vốn hóa được tính dựa trên lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa thanh toán trong năm tài chính, loại trừ các khoản vay riêng biệt cho từng tài sản cụ thể.

Các chi phí đi vay khác được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tại kỳ phát sinh.

3.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH - TRÁI PHIẾU THƯỜNG

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Công ty:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Công ty hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kì bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 3.12 (b) (i));
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") - một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet;
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo điều khoản của hợp đồng thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng do nhà sản xuất quy định của từng tàu bay. Chi phí bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Công ty được phép sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP"),
- chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Công ty:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh;
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê (tiếp theo)

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó có quy định Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay được ước tính tại ngày bắt đầu thuê, dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng để đáp ứng được các điều kiện này. Các chi phí dự kiến bao gồm: bảo trì, chi phí thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, khoản dự phòng chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận tương ứng vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Khoản chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

3.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.21 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST TNDN) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ("Quỹ") từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả. Quỹ được sử dụng cho các mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cũng như cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn.

Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, trừ trường hợp khách hàng gia hạn ngày bay trước hoặc ngay ngày dự định bay và phải trả thêm phí. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải, hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán đó;
- xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh;
- nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.
- doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắn chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 34.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

3.28 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo riêng giữa niên độ của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kiểm toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	5.640.053.857	5.704.030.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	6.480.617.305.876	3.976.258.366.352
Các khoản tương đương tiền (**)	615.754.972.900	529.954.292.914
	7.102.012.332.633	**4.511.916.689.423**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu gồm 3.630 tỷ đồng từ phát hành cổ phiếu, 1.000 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu vào tháng 06 năm 2025 dùng để thanh toán cho các hoạt động đã được đăng ký mục đích sử dụng khi phát hành. theo kỳ hạn thanh toán trong năm 2025 và 1.424 tỷ đồng dành để thanh toán khoản đầu tư tàu bay (PDP) (dự kiến chi trả từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2025) cùng với số tiền 2.013.600 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm và thư tín dụng dự phòng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 2.430 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 3.108 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - một bên liên quan với các điều khoản thông thường (Thuyết minh 38.1(b)).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

(i) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	990.000.000.000	575.000.000.000	(415.000.000.000)	990.000.000.000	603.200.000.000	(386.800.000.000)
	990.000.000.000	**575.000.000.000**	**(415.000.000.000)**	**990.000.000.000**	**603.200.000.000**	**(386.800.000.000)**

Số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") do Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet sở hữu tại ngày 30/06/2025 là 50 triệu cổ phiếu. Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua toàn bộ số lượng cổ phiếu này với giá trị giao dịch là 500 tỷ đồng và Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá theo thị trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.858.032.977.005	1.858.032.977.005	2.610.885.440.000	2.610.885.440.000
Trái phiếu	-	-	600.018.829.073	600.018.829.073
	1.858.032.977.005	**1.858.032.977.005**	**3.210.904.269.073**	**3.210.904.269.073**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ phát hành thư tín dụng tái tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con (1)		***81.500.000.000***	-		***81.500.000.000***	-
+ Công ty TNHH Galaxy Pay	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Swift 247	67	31.500.000.000	-	67	31.500.000.000	-
+ Vietjet IVB No.I Limited (i)	100	-	-	100	-	-
+ Vietjet IVB No.II Limited (i)	100	-	-	100	-	-
+ Vietjet Air Singapore Pte Ltd (i)	100	-	-	100	-	-
+ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	100	-	-	100	-	-
+ Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet (ii)	100	-	-	100	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)		***60.000.000.000***	***(60.000.000.000)***		***60.000.000.000***	***(60.000.000.000)***
+ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)
+ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	9	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác (2)		***149.417.024.400***	-		***149.417.024.400***	-
+ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	-
		290.917.024.400	**(60.000.000.000)**		**290.917.024.400**	**(60.000.000.000)**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là hơn 194 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 257 tỷ Đồng).

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã góp 100 tỷ đồng vào Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.974.784.656.581	-	9.491.063.744.315	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38.1)				
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	1.689.604.592.982	-	1.308.359.047.795	-
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	*689.587.765.015*	-	*600.000.000.000*	-
Hangzhou Baoli Air Agency Co., Ltd.	-	-	*254.786.861.242*	-
Khác	*1.000.016.827.967*	-	*453.572.186.553*	-
	8.664.389.249.563	**-**	**10.799.422.792.110**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước người bán là bên liên quan	566.789.288.661	-	233.403.207.210	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38.1)				
Trả trước người bán là bên thứ ba	962.634.701.561	-	542.715.702.832	-
Khác	*962.634.701.561*	-	*542.715.702.832*	-
	1.529.423.990.222	**-**	**776.118.910.042**	**-**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Bên đi vay	Nguyên tệ	Thời gian	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn			**1.538.712.453.293**	**1.633.712.453.293**
Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn (*)	VND	2025	422.400.000.000	517.400.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (*)	VND	2025	338.710.531.793	338.710.531.793
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam (*)	VND	2025-2026	604.250.000.000	604.250.000.000
Khác	VND	2025-2026	173.351.921.500	173.351.921.500
Dài hạn			**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Khác (**)	VND	2027	50.000.000.000	50.000.000.000
			1.588.712.453.293	**1.683.712.453.293**

(*) Khoản cho vay ngắn hạn các đối tượng trên với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản cho vay dài hạn là giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**16.501.199.829.111**	**(78.778.440.000)**	**14.582.279.695.081**	**(78.778.440.000)**
Thanh toán mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	3.350.664.773.238	-	24.720.000.000	-
Phải thu từ đặt cọc chuyển nhượng quyền kinh doanh tòa nhà (1)	2.459.462.618.182	-	2.452.888.880.000	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	-	-	2.186.560.400.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng hợp tác kinh doanh (2)	2.218.130.485.746	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (3)	493.600.000.000	-	1.716.600.000.000	-
Chuyển nhượng cổ phần Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star	*493.600.000.000*	-	*636.600.000.000*	-
Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	-	-	*1.080.000.000.000*	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.457.780.869.471	-	4.104.941.320.777	-
Phải thu từ lãi tiền gửi, cho vay và BCC	140.029.451.349	-	297.848.693.600	-
Khác	3.381.531.631.125	(78.778.440.000)	3.798.720.400.704	(78.778.440.000)
Dài hạn	**27.680.122.214.990**	**-**	**23.993.176.835.237**	**-**
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	14.055.243.715.892	-	12.563.933.622.570	-
Thanh toán mua tàu bay sau 12 tháng tiếp theo (4)	3.645.943.499.729	-	3.347.587.646.013	-
Đặt cọc thuê tàu bay	2.811.366.892.821	-	2.632.673.168.297	-
Khác	7.167.568.106.548	-	5.448.982.398.357	-
	44.181.322.044.101	**(78.778.440.000)**	**38.575.456.530.318**	**(78.778.440.000)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	**2.121.902.684.467**	**-**	**2.242.496.969.953**	**-**
Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan	**5.686.962.675.171**	**-**	**4.823.279.530.229**	**-**

Chi tiết tại Thuyết minh số 38.1

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(1) Tại ngày 30/06/2025, khoản phải thu phát sinh từ khoản tạm ứng theo hợp đồng đã ký kết giữa Công ty và đối tác liên quan đến giao dịch mua lại quyền kinh doanh và khai thác tòa nhà Vietjet Plaza. Mục đích của giao dịch này nhằm đảm bảo quyền thuê tòa nhà có vị trí thuận lợi gần sân bay Tân Sơn Nhất phục vụ cho hoạt động văn phòng của Công ty. Giao dịch dự kiến sẽ được hoàn tất trong năm 2025.

(2) Khoản phải thu từ chuyển nhượng Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Hoa Sen Đại Phước giữa Công ty Cổ phần Vina Đại Phước với Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi ngày 09 tháng 05 năm 2025. Theo đó, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi được hưởng tất cả quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh có liên quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty.

(3) Khoản phải thu này liên quan việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi số tiền 493,6 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2025 là 636,6 tỷ đồng). Khoản phải thu này hiện được đảm bảo bởi 3,6 triệu cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star. Dựa vào lịch sử thanh toán của các bên thứ ba này, cũng như giá trị tài sản thế chấp cho các khoản phải thu nêu trên, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.

(4) Khoản phải thu phản ánh khoản thanh toán cho các tàu bay sẽ nhận đến năm 2030. Các khoản thanh toán này được phân loại theo thời gian dự kiến nhận tàu bay còn lại.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.272.552.711.657	-	1.955.111.216.782	-
Hàng hóa	55.990.285.925	-	50.324.543.461	-
	2.328.542.997.582	**-**	**2.005.435.760.243**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**226.993.228.325**	**199.973.081.166**
Công cụ và dụng cụ	158.938.066.578	114.424.082.292
Phí bản quyền phần mềm	27.246.703.419	33.921.569.165
Khác	40.808.458.328	51.627.429.709
Dài hạn	**9.859.858.000.114**	**9.784.692.781.149**
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	5.140.282.329.468	5.432.923.096.287
Chi phí thuê tàu bay	1.922.054.571.307	2.142.304.159.611
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	1.223.968.157.947	883.306.047.428
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	529.009.228.403	588.561.926.309
Chi phí kiểm tra, sửa chữa lớn	840.230.490.006	509.725.215.229
Khác	204.313.222.983	227.872.336.285
	10.086.851.228.439	**9.984.665.862.315**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	Chi phí kiểm tra, sửa chữa lớn	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	Chi phí thuê tàu bay	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**6.360.989.325.732**	**681.066.083.405**	**573.703.403.431**	**274.065.702.067**	**875.071.909.143**	**288.038.113.444**	**9.052.934.537.222**
- Tăng trong năm	50.553.940.931	27.829.045.296	246.891.896.713	700.851.709.329	1.267.232.250.468	119.660.192.829	2.413.019.035.566
- Phân bổ trong năm	(978.620.170.376)	(120.333.202.392)	(235.163.736.366)	(192.066.402.962)	-	(149.849.892.362)	(1.676.033.404.458)
- Phân loại lại	-	-	(75.706.348.549)	100.455.038.994	-	(29.976.077.626)	(5.227.387.181)
01/01/2025	**5.432.923.096.287**	**588.561.926.309**	**509.725.215.229**	**883.306.047.428**	**2.142.304.159.611**	**227.872.336.285**	**9.784.692.781.149**
- Tăng trong kỳ	152.620.068.656	-	476.619.456.341	442.909.766.308	-	138.639.508.391	1.210.788.799.696
- Phân bổ trong kỳ	(445.260.835.475)	(59.552.697.906)	(146.114.181.564)	(102.247.655.789)	(220.249.588.304)	(162.198.621.693)	(1.135.623.580.731)
30/06/2025	**5.140.282.329.468**	**529.009.228.403**	**840.230.490.006**	**1.223.968.157.947**	**1.922.054.571.307**	**204.313.222.983**	**9.859.858.000.114**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tàu bay và động cơ tàu bay	Nhà cửa vật, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	**8.138.012.067.383**	**413.681.874.199**	**158.521.812.712**	**339.817.054.223**	**69.337.316.906**	**9.119.370.125.423**
Tăng trong kỳ	2.507.318.445.958	202.000.000	8.391.264.213	58.116.035.206	1.477.443.839	2.575.505.189.216
30/06/2025	**10.645.330.513.341**	**413.883.874.199**	**166.913.076.925**	**397.933.089.429**	**70.814.760.745**	**11.694.875.314.639**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						-
01/01/2025	**(610.727.890.424)**	**(43.705.031.478)**	**(82.325.603.913)**	**(56.610.006.097)**	**(42.466.495.602)**	**(835.835.027.514)**
Khấu hao trong kỳ	(244.145.888.116)	(4.513.074.122)	(9.847.963.109)	(19.611.186.150)	(3.711.393.035)	(281.829.504.532)
30/06/2025	**(854.873.778.540)**	**(48.218.105.600)**	**(92.173.567.022)**	**(76.221.192.247)**	**(46.177.888.637)**	**(1.117.664.532.046)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
01/01/2025	**7.527.284.176.959**	**369.976.842.721**	**76.196.208.799**	**283.207.048.126**	**26.870.821.304**	**8.283.535.097.909**
30/06/2025	**9.790.456.734.801**	**365.665.768.599**	**74.739.509.903**	**321.711.897.182**	**24.636.872.108**	**10.577.210.782.593**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6.800 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 4.752 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 60 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 59 tỷ đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Tàu bay VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2025	**6.181.116.755.409**
30/06/2025	**6.181.116.755.409**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ	
01/01/2025	**(354.785.685.564)**
Khấu hao trong kỳ	(153.257.826.401)
30/06/2025	**(508.043.511.965)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2025	**5.826.331.069.845**
30/06/2025	**5.673.073.243.444**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Quyền khai thác thương mại đường bay VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**48.711.908.433**	**-**	**48.711.908.433**
Tăng trong kỳ	740.000.000	1.523.080.000.000	1.523.820.000.000
30/06/2025	**49.451.908.433**	**1.523.080.000.000**	**1.572.531.908.433**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	**(36.220.274.282)**	**-**	**(36.220.274.282)**
Hao mòn trong kỳ	(1.392.788.413)	(7.644.574.860)	(9.037.363.273)
30/06/2025	**(37.613.062.695)**	**(7.644.574.860)**	**(45.257.637.555)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**12.491.634.151**	**-**	**12.491.634.151**
30/06/2025	**11.838.845.738**	**1.515.435.425.140**	**1.527.274.270.878**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 31 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 31 tỷ đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí mua tàu bay và các bộ phận có liên quan	5.165.748.993.414	89.039.172.388
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	797.772.306.305	1.344.160.329.710
Khác	55.852.558.893	30.081.432.100
	6.019.373.858.612	**1.463.280.934.198**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.894.229.619.172	1.894.229.619.172	1.663.731.758.589	1.663.731.758.589
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	447.517.028.870	447.517.028.870	680.758.496.834	680.758.496.834
Khác	3.811.796.368.019	3.811.796.368.019	3.855.731.083.437	3.855.731.083.437
	6.153.543.016.061	**6.153.543.016.061**	**6.200.221.338.860**	**6.200.221.338.860**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.082.916.977.108**	**2.082.916.977.108**	**693.566.077.022**	**693.566.077.022**

Chi tiết tại Thuyết minh số 38.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực hoàn trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**-**	**844.098.196.498**	**-**	**-**	**(844.098.196.498)**	**-**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**34.697.883.730**	**61.057.300.863**	**-**	**(41.075.521.011)**	**(54.679.663.582)**	**-**
Thuế nhà thầu nước ngoài	31.963.109.065	-	-	-	(31.963.109.065)	-
Thuế hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài	2.734.774.665	61.057.300.863	-	(41.075.521.011)	(22.716.554.517)	-
	34.697.883.730	**905.155.497.361**	**-**	**(41.075.521.011)**	**(898.777.860.080)**	**-**

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã thực hoàn trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.141.000.000	27.212.104.355	(169.141.000.000)	-	-	27.212.104.355
Thuế GTGT phải nộp	20.311.925.957	1.146.337.030.389	(60.557.241.552)	-	(844.098.196.498)	261.993.518.296
Thuế thu nhập cá nhân	84.681.439.895	287.383.967.080	(308.724.354.806)	(10.782.691.613)	-	52.558.360.556
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	62.150.887.406	(23.869.453.538)	-	(31.963.109.065)	6.318.324.803
Thuế hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài	-	63.137.958.878	(40.327.587.068)	-	(22.716.554.517)	93.817.293
Các loại thuế khác	-	200.059.169.869	(200.059.169.869)	-	-	-
	274.134.365.852	**1.786.281.117.977**	**(802.678.806.833)**	**(10.782.691.613)**	**(898.777.860.080)**	**348.176.125.303**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần VietJetAir Cargo	292.346.727.025	175.175.605.090
Khác	1.137.480.567.004	1.367.553.162.586
	1.429.827.294.029	**1.542.728.767.676**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan *Chi tiết Thuyết minh số 38.1*	**305.708.783.229**	**175.255.194.320**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.692.296.237.036	1.755.410.528.775
Chi phí lãi vay	421.371.654.381	409.021.643.487
Khác	195.805.094.968	243.981.912.975
	2.309.472.986.385	**2.408.414.085.237**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.344.027.331.749	4.213.581.649.205
Khác	148.222.096.681	39.466.420.836
	3.492.249.428.430	**4.253.048.070.041**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**3.156.121.040.995**	**3.814.617.129.838**
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	2.168.582.075.351	2.118.088.367.717
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	616.770.108.447	839.736.855.126
Phải trả về thanh toán L/C	338.790.087.095	501.516.825.140
Khác	31.978.770.102	355.275.081.855
Dài hạn	**1.245.859.656.950**	**845.708.231.615**
Nhận ký quỹ, ký cược	1.053.537.371.602	781.184.715.265
Khác	192.322.285.348	64.523.516.350
	4.401.980.697.945	**4.660.325.361.453**
Phải trả là các bên liên quan *Chi tiết Thuyết minh số 38.1*	**1.097.753.091.447**	**1.050.424.681.826**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (i)	11.672.416.788.911	27.124.286.367.763	(20.924.159.540.038)	54.475.194.459	17.927.018.811.095
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22(b) (i))	258.487.821.008	219.559.859.843	(125.986.713.504)	978.699.717	353.039.667.064
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22(b) (iii))	319.202.154.636	146.957.817.563	(160.996.750.690)	22.915.505.882	328.078.727.391
Bên liên quan (ii)	115.000.000.000	-	-	-	115.000.000.000
Bên khác (iii)	95.000.000.000	300.000.000.000	-	-	395.000.000.000
	12.460.106.764.555	**27.790.804.045.169**	**(21.211.143.004.232)**	**78.369.400.058**	**19.118.137.205.550**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản vay có Tài sản đảm bảo (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	Tháng 4 đến tháng 6 năm 2026	7.610.012.588.997	1.415.720.856.463
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Tháng 6 năm 2026	741.877.152.830	1.465.577.026.396
Các khoản vay không có Tài sản đảm bảo (**)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tháng 7 đến tháng 10 năm 2025	2.996.304.436.803	2.559.902.533.467
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Tháng 8 đến tháng 9 năm 2025	1.901.137.548.361	2.511.371.998.427
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	Tháng 7 đến tháng 10 năm 2025	629.339.966.598	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Tháng 7 đến tháng 12 năm 2025	640.869.085.249	649.984.161.979
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Tháng 8 đến tháng 10 năm 2025	1.949.710.661.366	1.973.876.211.809
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	Tháng 10 năm 2025	82.008.192.984	66.012.334.054
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Tháng 10 đến tháng 12 năm 2025	1.271.210.776.697	1.029.971.666.316
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Tháng 7 đến tháng 9 năm 2025	104.548.401.210	-
			17.927.018.811.095	**11.672.416.788.911**

(*) Khoản vay này có lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ của Công ty, được đảm bảo (theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng yêu cầu bắt buộc đối với khoản vay của Bên liên quan) bằng nguồn thu và nguồn tiền phát sinh trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh từ hoạt động bán vé máy bay, vận chuyển hàng hóa (cargo) hiện tại và phát sinh trong tương lai.

(**) Các khoản vay ngắn hạn cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không của Công ty, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy (*)	VND	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp (**)	VND	25.000.000.000	25.000.000.000
		115.000.000.000	**115.000.000.000**

(*) Các khoản vay này có thời gian đáo hạn từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 8 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(**) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2025, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(iii) Vay bên khác

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Thiết vị và Ô tô Vi Na Man (*)	VND	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Vietnam (**)	VND	300.000.000.000	-
		395.000.000.000	**95.000.000.000**

(*) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2025, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(**) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 2 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (i)	2.217.438.687.883	1.110.000.000.000	(219.559.859.843)	1.991.834.524	3.109.870.662.564
Trái phiếu thường (ii)	25.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	26.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.283.112.396.861	-	(146.957.817.563)	74.014.712.738	3.210.169.292.036
Chi phí phát hành trái phiếu	(448.158.647.932)	(39.910.000.000)	64.118.971.801		(423.949.676.131)
	30.052.392.436.812	**2.070.090.000.000**	**(302.398.705.605)**	**76.006.547.262**	**31.896.090.278.469**

(i) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30/06/2025		01/01/2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài dạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài dạn
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	75.996.440.056	154.666.778.976	73.944.594.000	187.463.190.791
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	1.937.703.883.588	184.543.227.008	2.029.975.497.092
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (***)	VND	Tháng 4 năm 2037	92.500.000.000	1.017.500.000.000	-	-
			353.039.667.064	**3.109.870.662.564**	**258.487.821.008**	**2.217.438.687.883**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

(*) Khoản vay theo hợp đồng số 31660.16.054.2457500.TD cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A320CEO mã MSN7167 được hoàn trả trong 24 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,44 triệu USD (tương đương 36,4 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,548 triệu USD (tương đương 39,1 tỷ VND) vào tháng 6 năm 2028; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A320CEO mã MSN7167 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675	490.959.378.789	513.092.292.254

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng (tiếp)

(**) Bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo hợp đồng số 37/2024-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12199 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12199 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12199 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Khoản vay theo hợp đồng số 39/2024-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12315 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12315 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12315 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

	30/06/2025	01/01/2025
Tàu bay số hiệu A321 MSN12199, VNA548	2.066.200.409.343	2.118.792.488.388
Tàu bay số hiệu A321 MSN12315, VNA549	2.067.598.052.089	2.120.181.338.225
	4.133.798.461.432	**4.238.973.826.613**

(***) Khoản vay theo hợp đồng số 1040498.25 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12536 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 4 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12536 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Tàu bay số hiệu A321 MSN12536, VNA516	2.176.073.672.142	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

Nội dung	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/06/2025		01/01/2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
			VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (**)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	2029	-	9.000.000.000.000	-	9.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (******)	VND	2030	-	1.000.000.000.000	-	-
			-	**26.000.000.000.000**	**-**	**25.000.000.000.000**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp)

(*) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(******) Trái phiếu này không có TSĐB. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp)

(iii) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Nợ gốc	Chi phí lãi thuê	Tổng nợ thuê tài chính
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	**3.602.314.551.497**	**2.194.837.935.655**	**5.797.152.487.152**
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
Số dư tại 30/06/2025	**3.538.248.019.427**	**2.042.212.095.392**	**5.580.460.114.819**
Dưới 1 năm	328.078.727.391	379.224.673.721	707.303.401.112
Từ 1 đến 5 năm	1.312.785.467.806	1.149.485.603.021	2.462.271.070.827
Trên 5 năm	1.897.383.824.230	513.501.818.650	2.410.885.642.880

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, số dư các khoản nợ thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư là 135 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 141 triệu Đô la Mỹ).

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

		Tại 30/06/2025	
Hợp đồng	**Hình thức**	**Nợ gốc**	**Thời hạn**
VP#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.173.339.241.124	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.173.338.558.363	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.191.570.219.940	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
		3.538.248.019.427	
Đến hạn trong vòng 1 năm tài chính		(328.078.727.391)	
		3.210.169.292.036	

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**2.244.644.139.408**	**2.355.397.860.057**
Dự phòng chi phí bảo dưỡng	2.198.000.266.571	2.310.519.177.899
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	46.643.872.837	44.878.682.158
Dài hạn	**17.442.498.270.713**	**17.304.865.312.219**
Dự phòng chi phí bảo dưỡng	15.844.418.064.377	15.767.262.851.680
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	1.598.080.206.336	1.537.602.460.539
	19.687.142.410.121	**19.660.263.172.276**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
01/01/2025	**18.077.782.029.579**	**1.582.481.142.697**	**19.660.263.172.276**
Tăng dự phòng trong kỳ	800.015.881.656	62.242.936.476	862.258.818.132
Sử dụng trong kỳ	(835.379.580.287)	-	(835.379.580.287)
30/06/2025	**18.042.418.330.948**	**1.644.724.079.173**	**19.687.142.410.121**
Ngắn hạn	2.198.000.266.571	46.643.872.837	2.244.644.139.408
Dài hạn	15.844.418.064.377	1.598.080.206.336	17.442.498.270.713

24. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 20% (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.454.130.997.437	3.860.228.583.485
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	559.684.515.881	576.195.260.012
	5.013.815.513.318	**4.436.423.843.497**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(4.119.610.494.687)	(3.470.233.043.059)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.568.639.560.022)	(1.340.632.373.800)
	(5.688.250.054.709)	**(4.810.865.416.859)**
Số bù trừ	**5.013.815.513.318**	**4.436.423.843.497**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(674.434.541.391)**	**(374.441.573.362)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

24. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 3.056.651.790.518 đồng. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Vốn góp tăng trong kỳ	500.000.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	**5.916.113.340.000**	**5.416.113.340.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên ngang nhau đối với việc phân chia tài sản còn lại của Công ty trong trường hợp giải thể hoặc thanh lý.

25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	527.282.780	89,13%	470.611.037	86,89%
Cổ đông nước ngoài	64.328.554	10,87%	71.000.297	13,11%
	591.611.334	**100,00%**	**541.611.334**	**100,00%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.3 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	**5.416.113.340.000**	**247.483.117.899**	**(1.105.680.446.053)**	**4.557.916.011.846**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	1.276.775.167.842	1.276.775.167.842
01/01/2025	**5.416.113.340.000**	**247.483.117.899**	**171.094.721.789**	**5.834.691.179.688**
- Vốn tăng trong kỳ	500.000.000.000	4.499.900.000.000	-	4.999.900.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.266.946.135.326	1.266.946.135.326
30/06/2025	**5.916.113.340.000**	**4.747.383.117.899**	**1.438.040.857.115**	**12.101.537.315.014**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

	30/06/2025	01/01/2025
AUD	14.444.312	6.916.382
CNY	27.820.683	43.582.010
EUR	27.193	42.802
GBP	1.655	1.655
HKD	158.902	1.078.927
IDR	10.515.678.028	11.357.542.489
INR	100.013.571	244.643.835
JPY	146.335.082	180.958.118
KRW	2.647.615.063	1.813.009.682
MMK	2.864.650	2.864.650
MYR	1.135.970	1.135.970
SGD	261.020	597.454
THB	12.964.068	478.269
TWD	233.100	233.100
USD	14.020.980	36.724.029

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.2(ii).

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển	33.665.778.281.809	30.491.020.988.379
Vận chuyển hành khách nội địa bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	*9.471.387.585.202*	*7.980.945.067.650*
Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	*11.049.391.419.920*	*11.076.126.872.215*
Vận tải hàng hoá và hoạt động phụ trợ	*13.144.999.276.687*	*11.433.949.048.514*
Doanh thu từ bán tàu bay	-	1.488.300.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	933.175.525.167	923.323.331.887
Doanh thu từ bán động cơ tàu bay	500.873.138.261	509.480.000.000
Doanh thu từ chuyển quyền thương mại	272.055.000.000	175.000.000.000
Khác	228.647.698.621	274.734.053.424
	35.600.529.643.858	**33.861.858.373.690**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khối khai thác bay	22.966.129.231.574	21.259.888.050.387
Chi phí khối kỹ thuật	3.625.039.082.867	3.551.995.892.662
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	3.289.768.246.662	2.980.947.011.334
Giá vốn từ bán tàu bay	-	1.463.217.154.150
Giá vốn từ bán động cơ tàu bay	-	302.783.709.260
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	216.236.579.553	286.582.800.581
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hoá	104.865.120.162	120.445.760.521
Giá vốn từ bán vật tư kỹ thuật	442.636.866.024	-
Khác	215.208.870.030	232.530.443.316
	30.859.883.996.872	**30.198.390.822.211**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	588.032.766.004	311.576.987.722
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.105.559.034	341.858.235.023
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính	173.190.212.196	292.775.299.903
Lợi nhuận được chia	136.060.521.777	-
Lợi nhuận được chia từ hợp tác đầu tư	56.428.702.135	98.125.642.061
Hỗ trợ tài chính từ nhà cung cấp tàu bay	65.838.183.840	-
Khác	20.221.059.023	78.778.440.000
	1.419.877.004.009	**1.123.114.604.709**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.644.477.318.747	1.218.202.947.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	431.641.656.551	297.118.398.685
Chi phí phát hành trái phiếu	61.293.468.498	46.179.272.519
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	28.200.000.000	(87.700.000.000)
Khác	446.787.190.327	532.726.294.179
	2.612.399.634.123	**2.006.526.912.448**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	419.511.984.929	524.838.797.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.714.316.911	462.089.446.466
Chi phí hoa hồng	258.946.016.578	207.274.600.620
Chi phí nhân công	106.930.739.260	87.972.534.499
Chi phí khấu hao	580.609.140	450.624.147
Khác	13.547.187.574	21.632.227.650
	1.304.230.854.392	**1.304.258.230.914**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.710.575.231	260.159.530.284
Chi phí nhân công	118.447.671.230	93.946.609.653
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	78.778.440.000
Chi phí khấu hao	2.251.146.316	1.864.119.344
Khác	154.391.917.350	113.004.271.303
	719.801.310.127	**547.752.970.584**

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	70.001.485.000	12.571.968.460
Thu từ bồi thường bảo hiểm	12.636.296.316	29.589.383.688
Khác	11.950.640.567	219.278.435.501
	94.588.421.883	**261.439.787.649**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.594.151.207.710	1.165.740.964.934
Thuế tính ở thuế suất 20%	**318.830.241.542**	**233.148.192.987**
Các khoản điều chỉnh		
Ảnh hưởng của chi phí không được trừ khi tính thuế	8.374.830.842	53.261.051.602
Chi phí thuế TNDN (*)	**327.205.072.384**	**286.409.244.589**
Chi phí thuế TNDN hiện hành ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	**27.212.104.355**	**-**
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	**299.992.968.029**	**286.409.244.589**
Chi phí thuế TNDN	**327.205.072.384**	**286.409.244.589**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hoá phát sinh trong hoạt động thương mại của Công ty.

	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	12.427.419.759.852	12.425.719.019.411
Chi phí thuê	7.124.043.122.597	6.132.846.959.497
Chí phí nhân viên	2.561.116.373.378	2.512.520.511.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	444.124.694.206	336.827.728.371
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	78.778.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	9.884.575.345.334	8.797.708.501.546
	32.441.279.295.367	**30.284.401.160.299**

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

37. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua tài sản cố định bằng cấn trừ công nợ	757.058.180.364	-

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.5.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý hoặc Công ty Thành viên cùng Tập đoàn của cổ đông lớn:
- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HDBank")
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty Cổ phần Galaxy Joy
- Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland)
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cho thuê khô tàu bay		
Vietjet Air Ireland No.1 Limited	641.257.590.696	683.664.116.291
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	291.917.934.471	239.659.215.596
	933.175.525.167	**923.323.331.887**
Hoạt động vận tải hàng hóa		
Doanh thu vận chuyển hàng hóa		
Công ty Cổ phần Swift 247	985.557.492.116	956.901.978.871
	985.557.492.116	**956.901.978.871**
Chi phí hoa hồng		
Công ty Cổ phần Swift 247	73.317.634.148	100.835.151.507
	73.317.634.148	**100.835.151.507**
Doanh thu từ thương mại tàu bay		
Vietjet Air IVB No.I Limited	272.055.000.000	175.000.000.000
	272.055.000.000	**175.000.000.000**
Doanh thu dịch vụ khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	82.668.138.137	44.555.755.257
Công ty TNHH Victoria Academy	24.286.554.959	13.249.043.907
Công ty Cổ phần Galaxy Joy	22.713.831.710	-
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	3.428.684.445	1.903.806.868
Khác	2.204.042.655	5.456.178.031
	135.301.251.906	**65.164.784.063**
Chi phí thuê hoạt động tàu bay, động cơ tàu bay		
Apricot Aircraft Assets No.1 Limited	79.452.382.117	83.226.882.387
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	120.997.772.208	107.052.171.122
Angelica Holding Limited	34.177.871.000	33.329.452.000
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	76.219.252.635	80.478.991.753
AAA Golden Aircraft Star No. 4 Limited	75.471.013.359	73.760.218.123
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	75.099.207.611	73.469.453.380
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	71.449.202.756	71.994.886.454
AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited	73.409.194.251	71.622.677.327
Khác	18.140.816.118	23.448.000.000
	624.416.712.055	**618.382.732.546**

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	149.512.665.050	219.493.569.806
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	52.219.286.600	87.791.751.000
Vietjet Air IVB No.I Limited	241.031.827.200	196.010.330.034
Công ty TNHH Galaxy Pay	107.788.111.241	32.047.282.592
Khác	76.941.248.593	17.578.594.946
	627.493.138.684	**552.921.528.378**
Tiền vay đã nhận trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	13.121.440.474.260	18.604.777.508.219
	13.121.440.474.260	**18.604.777.508.219**
Chi trả nợ gốc vay trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	7.696.327.559.893	18.624.203.783.365
	7.696.327.559.893	**18.624.203.783.365**
Gửi tiền có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với Ngân Hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		
Gửi tiền	-	1.058.340.212.322
Thu hồi tiền gửi	-	2.258.340.212.322
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh.	88.172.015.619	110.136.742.675
Công ty TNHH Victoria Academy	2.516.643.836	1.115.753.425
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp	619.863.015	-
	91.308.522.470	**111.252.496.100**

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận được chia		
Vietjet Air IVB No.I Limited	136.060.521.777	-
	136.060.521.777	**-**
Mua động cơ trong kỳ		
Vietjet Air IVB No.I Limited	-	628.828.000.000
	-	**628.828.000.000**
Lãi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	245.712.770.120	209.768.263.092
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	2.792.328.767	4.587.435.070
	248.505.098.887	**214.355.698.162**
Mua tài sản cố định		
Angelica Holding Limited	1.002.050.304.324	-
	1.002.050.304.324	**-**
(Thu hộ) và Chi hộ		
Angelica Holding Limited	655.437.328.767	-
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	414.602.679.202	2.497.109.135
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(136.940.845.120)	(145.326.394.241)
Khác	251.593.511	1.188.491.004
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị	4.189.009.524	4.186.009.524
Ban điều hành	3.785.800.000	3.791.580.000
	7.974.809.524	**7.977.589.524**

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	2.430.727.475.315	3.108.102.849.775
	2.430.727.475.315	**3.108.102.849.775**
Phải thu khách hàng bên liên quan		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	5.790.278.343.287	5.499.413.535.682
Vietjet Air IVB No.I Limited	-	2.954.571.676.863
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	1.084.556.858.194	946.188.593.339
Khác	99.949.455.100	90.889.938.431
	6.974.784.656.581	**9.491.063.744.315**
Người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Công ty cổ phần Vietjet Air Cargo	292.346.727.025	175.175.605.090
Khác	13.362.056.204	79.589.230
	305.708.783.229	**175.255.194.320**
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Angelica Holding Limited	521.477.862.038	219.573.662.036
Khác	45.311.426.623	13.829.545.174
	566.789.288.661	**233.403.207.210**
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	2.072.800.000.000	2.024.000.000.000
Angelica Holding Limited	-	106.708.524.799
Khác	49.102.684.467	111.788.445.154
	2.121.902.684.467	**2.242.496.969.953**
Phải thu dài hạn khác là bên liên quan		
Angelica Holding Limited	1.566.470.407.506	1.627.176.034.914
Apricot Aircraft Company (Ireland)	442.277.391.507	313.396.521.366
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	348.204.239.736	228.117.803.441
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	3.194.361.031.054	2.541.925.825.211
Khác	135.649.605.368	112.663.345.297
	5.686.962.675.171	**4.823.279.530.229**
Phải trả người bán là bên liên quan		
Vietjet Air IVB No.I Limited	1.331.711.562.926	-
Angelica Holding Limited	194.351.090.315	-
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	95.516.321.514	92.937.453.579
AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited	94.826.663.012	92.266.415.332
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	147.523.896.837	170.620.656.749
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	32.404.810.425	55.397.020.396
Khác	186.582.632.079	282.344.530.966
	2.082.916.977.108	**693.566.077.022**

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	8.351.889.741.827	2.881.297.882.859
Công ty TNHH Victoria Academy	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp	25.000.000.000	25.000.000.000
	8.466.889.741.827	**2.996.297.882.859**
Cho vay bên liên quan		
Ban Điều hành (**)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao (**)	25.000.000.000	25.000.000.000
	50.000.000.000	**50.000.000.000**
Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan		
Angelica Holding Limited	-	200.432.663.259
Vietjet Air IVB No. II Limited	28.883.820.618	36.687.672.615
Công ty TNHH Galaxy Pay	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Victoria Academy	4.729.377.600	4.500.000.000
Khác	602.521.627	17.619.630.687
	44.215.719.845	**269.239.966.561**
Phải trả dài hạn khác là bên liên quan		
Công ty cổ phần Vietjet Air Cargo	5.000.000.000	5.000.000.000
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	754.423.726.713	574.329.646.863
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	294.113.644.889	201.855.068.402
	1.053.537.371.602	**781.184.715.265**
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.833.458.000	35.507.970.500
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.047.677.690	-
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	-	15.104.144.000
Khác	15.299.796.810	11.052.292.344
	26.180.932.500	**61.664.406.844**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (Thai VietJet) lần lượt là 2.073 tỷ đồng và 2.024 tỷ đồng. Ban Điều hành Công ty đánh giá rằng khoản phải thu này có khả năng thu hồi do thị trường hàng không tại Thái Lan đang trên đà phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển dài hạn của Thai VietJet. Trong ba năm gần đây, hoạt động kinh doanh của Thai VietJet liên tục ghi nhận mức tăng trưởng ổn định. Kể từ năm 2024, Thai VietJet đã thuê một đơn vị tư vấn chuyên nghiệp để thực hiện định giá doanh nghiệp, đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2027. Ngoài ra, Thai VietJet dự kiến sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào năm 2027. Trên cơ sở kế hoạch tái cấu trúc toàn diện và triển vọng tăng trưởng đã được xác lập, Ban Điều hành Công ty tin tưởng rằng Thai VietJet có đủ năng lực tài chính để thanh toán toàn bộ khoản công nợ đang tồn đọng đối với Công ty.

(**) Giao dịch cho vay Ban Điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Công ty.

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

38.2 CÁC THỎA THUẬN THUÊ HOẠT ĐỘNG

i. Công ty là bên đi thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm	12.097.290.471.354	12.519.232.561.465
Từ 1 năm đến 5 năm	35.674.693.314.641	37.978.966.128.881
Trên 5 năm	14.153.437.187.958	16.063.955.259.661
	61.925.420.973.953	**66.562.153.950.007**

ii. Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm	1.235.943.603.668	1.377.849.567.101
Từ 1 năm đến 5 năm	1.813.576.745.512	2.287.631.998.270
Trên 5 năm	168.496.337.914	206.995.551.773
	3.218.016.687.094	**3.872.477.117.144**

38.3 CAM KẾT KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm		
Thanh toán mua tàu bay	18.666.747.703.175	17.445.936.478.286
Mua lại tàu bay thuê	172.240.686.942	180.241.886.178
Hợp tác kinh doanh	-	33.439.600.000
Từ 1 năm đến 5 năm		
Thanh toán mua tàu bay	111.564.348.317.758	95.881.759.643.535
Mua lại tàu bay thuê	-	65.606.308.310
Trên 5 năm		
Thanh toán mua tàu bay	8.693.745.179.684	-
	139.097.081.887.559	**113.606.983.916.309**

39. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY

Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đang trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (04) tàu bay theo cấu trúc JOLCO (Japanese Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO là hình thức thuê hoạt động với điều kiện Người thuê được quyền mua lại có sự tham gia của Công ty, các nhà đầu tư Nhật Bản và các ngân hàng.

Trong năm 2021, trong bối cảnh Việt Nam và thế giới đang đối mặt với tình trạng khẩn cấp do đại dịch Covid-19, các ngân hàng tham gia giao dịch liên quan đến bốn (04) tàu bay JOLCO (thuê tài chính) này đã chuyển nhượng khoản nợ cho một tổ chức mới được thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, tổ chức này (sau đây gọi là "Bên Nguyên đơn") đã không tiếp tục hợp đồng cho thuê mà khởi kiện Công ty, yêu cầu thanh toán tiền thuê tàu bay và bồi thường thiệt hại do cho rằng Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn. Trong khi Công ty đã và đang đàm phán để đi đến thỏa thuận hoàn, giai đoạn với các Ngân hàng.

Vụ việc đã được Tòa Thương mại Anh, thuộc Tòa Công lý Thượng thẩm – Các Tòa án về Kinh doanh và Tài sản của Anh và Xứ Wales (High Court of Justice, Business and Property Courts of England and Wales, King's Bench Division, Commercial Court) thụ lý trong năm 2022. Theo thỏa thuận, Công ty đã bàn giao bốn (04) tàu bay cho Bên Nguyên đơn theo các biên bản bàn giao ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, Tòa Thương mại Anh đã ra Phán quyết đầu tiên ("Phán quyết"), với nội dung: (1) chấp thuận yêu cầu của Bên Nguyên đơn và (2) việc xác định các khoản bồi thường sẽ được xem xét riêng. Tòa khuyến khích các bên nỗ lực để đạt được thỏa thuận về khoản bồi thường sau Phán quyết này; nếu không đạt được thỏa thuận, Tòa sẽ tiếp tục xét xử khoản này ở một phiên xử khác. Cùng ngày, Tòa cũng ban hành yêu cầu buộc Công ty thanh toán tiền thuê tàu bay tính đến ngày chấm dứt hợp đồng JOLCO, cũng như các khoản chi phí hoán đổi lãi đồng (swap break costs) cho Bên Nguyên đơn. Nghĩa vụ này đã được Công ty thực hiện đầy đủ trước thời điểm lập báo cáo.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, Thẩm phán – người ban hành Phán quyết sơ thẩm – đã chấp thuận cho phép Tập đoàn kháng cáo. Hồ sơ kháng cáo đã được nộp hợp lệ, với năm (05) luận điểm pháp lý trọng yếu được chấp nhận xem xét tại phiên xử phúc thẩm. Theo thông báo từ Tòa Phúc thẩm Anh (Court of Appeal), phiên xét xử phúc thẩm đã diễn ra vào tháng 5 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Tòa Thương mại Anh tiếp tục ban hành Phán quyết định lượng (Quantum Judgment), xác định quyền của Bên Nguyên đơn trong việc yêu cầu bồi thường chi phí và giá trị chấm dứt hợp đồng liên quan đến bốn (04) tàu bay. Theo Phán quyết, Công ty phải thanh toán một số khoản chi phívà bồi thường phát sinh do việc chấm dứt các hợp đồng thuê này.

Ngày 02 tháng 05 năm 2025, Tòa Thương mại Vương quốc Anh ban hành phán quyết định lượng (Quantum Order), trong đó xác định cụ thể tổng số tiền mà Công ty phải thanh toán cho Nguyên đơn theo nội dung bản án sơ thẩm trước đó.

39. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY (TIẾP THEO)

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, Tòa Phúc thẩm đã đưa ra phán quyết giữ nguyên kết luận về trách nhiệm hợp đồng của Công ty như đã được Tòa Sơ thẩm (Tòa án Thương mại) xác định trước đó. Vụ việc này liên quan đến khoản thanh toán khoảng 7,4 triệu USD đến hạn trong giai đoạn khó khăn nhất của đại dịch COVID-19, khi hoạt động của ngành hàng không, hệ thống thanh toán quốc tế và thị trường tài chính toàn cầu đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Ngày 25 tháng 07 năm 2025, Tòa án Thương mại Vương quốc Anh đã chính thức bác đơn yêu cầu áp dụng biện pháp phong tỏa toàn cầu (Worldwide Freezing Order) do FitzWalter Aviation (FWA) đệ trình đối với VietJet Air, đánh dấu một bước tiến pháp lý quan trọng khẳng định tính minh bạch và hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của hãng hàng không Vietjet.

Ban Điều hành Công ty, sau khi tham khảo ý kiến của các cố vấn pháp lý, đánh giá rằng:

(i) Công ty có cơ sở pháp lý hợp lý để tiếp tục theo đuổi quá trình các kháng cáo;

(ii) Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng bán niên, Công ty đã gửi đề nghị và nhận được văn bản phản hồi từ cổ đông lớn, trong đó xác nhận Cổ đông lớn sẵn sàng hỗ trợ nguồn tài chính được huy động từ một bên thứ ba cho Công ty trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện đang diễn ra. Việc thực hiện khoản hỗ trợ này sẽ được tiến hành theo thời gian, dựa trên cơ sở hợp lý và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam.

Do đó, tại thời điểm phê duyệt Báo cáo tài chính riêng bán niên, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản bồi thường này trên Báo cáo tài chính riêng bán niên ngày 30/06/2025.

Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị Công ty cam kết tiếp tục theo dõi sát sao các diễn biến pháp lý liên quan, thường xuyên trao đổi với các cố vấn pháp lý, cập nhật kịp thời các nghĩa vụ phát sinh (nếu có). Công ty sẽ chủ động đánh giá và công bố các ảnh hưởng tài chính trong từng kỳ báo cáo tiếp theo nhằm đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ chuẩn mực kế toán và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Quyền Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Giám đốc Điều hành
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn